

Số: 116P/QĐ-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh Đại học năm 2023 (dự kiến)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/08/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 31/12/2022 của Hội nghị Nhà đầu tư về việc Công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương đối với ông Phạm Quốc Lộc;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 (dự kiến) của Trường Đại học Thái Bình Dương.

Điều 2. Đề án sẽ được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Trưởng Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- HĐT (để báo cáo);
- TT.TS&TT (để đăng công TTĐT);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TT.TS&TT.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2023
(DỰ KIẾN)

Tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)	3
1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT).....	3
2. Mã trường.....	3
3. Địa chỉ trụ sở chính	3
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT	3
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT	3
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh	3
7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp	3
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất.....	3
8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất	3
8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất	4
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:	5
10. Điều kiện bảo đảm chất lượng	7
11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT	7
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT	7
13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT	7
14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT.....	7
II. Tuyển sinh đào tạo chính quy	7
1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non).....	7
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	7
1.2. Phạm vi tuyển sinh	7
1.3. Phương thức tuyển sinh	7
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	8
1.5. Ngưỡng đầu vào	13
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.....	13
1.8. Chính sách ưu tiên	16
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	16
1.10. Học phí với sinh viên chính quy	16
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm	16

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.....	17
1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.	17
1.14. Tài chính.....	17
1.15. Các nội dung khác	17
2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên	17
2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	17
2.2. Phạm vi tuyển sinh	17
2.3. Phương thức tuyển sinh	17
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	18
2.5. Ngưỡng đầu vào	19
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.....	19
2.7. Tổ chức tuyển sinh	20
2.8. Chính sách ưu tiên	20
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	20
2.10. Học phí với sinh viên.....	20
2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.	20
2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.....	21
2.13. Các nội dung khác	21
III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm	21
IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa	21
PHỤ LỤC 1	22
PHỤ LỤC 2	36

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): Trường Đại học Thái Bình Dương
2. Mã trường: TBD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 79 Mai Thị Đồng, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tbd.edu.vn
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT: [www.fb.com/TruongDaihocThaiBinhDuong](https://www.facebook.com/TruongDaihocThaiBinhDuong)
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0258 3727 147
7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của SV sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

Kết quả khảo sát SV có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp và được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo. Đối tượng khảo sát là SV đã tốt nghiệp ở năm liền kề trước năm tuyển sinh.

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khối ngành I		0	0	0	0
Khối ngành II		0	0	0	0
Khối ngành III	Đại học	500	236	195	83%
Khối ngành IV		0	0	0	0
Khối ngành V	Đại học	100	69	61	90%
Khối ngành VI		0	0	0	0
Khối ngành VII	Đại học	400	144	210	84%
Tổng		1,000	488	466	84%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2021		x		- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ). - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) kèm điều kiện riêng.
2	Năm tuyển sinh 2022		x		- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ). - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) kèm điều kiện riêng. - Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh. - Xét điểm tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III							
Ngành Kế toán (A00; A01; A08; A09)	7340301	100	16	14	100	37	15
Ngành Tài chính Ngân hàng (A00; A01; A08; A09)	7340201	100	23	14	100	26	15
Ngành Quản trị Kinh doanh (A00; A01; A08; A09)	7340101	150	48	14	150	84	15
Ngành Luật (C00; D01; C19; C20)	7380101	150	16	14	150	35	15
Khối ngành V							
Ngành Công nghệ thông tin (A00; D01/D03/D06; A01/D28/D29; D07/D23/D24)	7480201	100	48	14	100	103	15
Khối ngành VII							
Ngành Ngôn ngữ Anh (D01; D14; D66; D84)	7220201	100	14	14	100	12	15

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngành Du lịch (C00; D01; D14; C20)	7810101	200	20	14	200	36	15
Ngành Đông phương học (C00; D01; C19; C20)	7310608	100	30	14	100	49	15
Tổng		1,000	215		1,000	382	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

ST T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Du lịch	7810101	217/QĐ- BGDĐT	20/01/ 2016	811/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022
2	Công nghệ thông tin	7480201	2033/QĐ -BGDĐT	24/02/ 2009	811/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
3	Kế toán	7340301	2033/QĐ -BGDĐT	24/02/ 2009	811/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
4	Đông phương học	7310608	470/QĐ- BGDĐT	16/02/ 2017	811/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	4227/QĐ -BGDĐT	22/06/ 2009	811/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022

ST T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2033/QĐ -BGDDT	24/02/ 2009	811/QĐ- BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
7	Quản trị kinh doanh	7340101	4227/QĐ- BGDDT	22/06/ 2009	811/QĐ- BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
8	Luật	7380101	1603/QĐ -BGDDT	16/05/ 2016	811/QĐ- BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022
9	Luật kinh tế	7380107	Ngành dự kiến mở mới năm 2023 và sẽ cập nhật tại đề án chính thức.				Trường tự chủ ban hành	2023	-
10	Trí tuệ nhân tạo	7480207	Ngành dự kiến mở mới năm 2023 và sẽ cập nhật tại đề án chính thức.				Trường tự chủ ban hành	2023	-
11	Quản trị khách sạn	7810201	Ngành dự kiến mở mới năm 2023 và sẽ cập nhật tại đề án chính thức.				Trường tự chủ ban hành	2023	-
12	Marketing	7340115	Ngành dự kiến mở mới năm 2023 và sẽ cập nhật tại đề án chính thức.				Trường tự chủ ban hành	2023	-
13	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	7510605	Ngành dự kiến mở mới năm 2023 và sẽ cập nhật tại đề án chính thức.				Trường tự chủ ban hành	2023	-
14	Kinh doanh quốc tế	7340102	Ngành dự kiến mở mới năm 2023 và sẽ cập nhật tại đề án chính thức.				Trường tự chủ ban hành	2023	-

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/dam-bao-chat-luong/> và <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường xét tuyển dựa trên:

- Kết quả học tập THPT (học bạ);
- Kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia;
- Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM;
- Điểm xét tốt nghiệp THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340301	Kế toán	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	45	105	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn
2	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	45	105	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn
3	Đại học	7340101	Quản trị Kinh doanh	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);	75	150	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100; 200; 301; 402.	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;	45	105	A00	Toán	D01 Hoặc D03 Hoặc D06	Văn	A01 Hoặc D28 Hoặc D29	Toán	D07 Hoặc D23 Hoặc D24	Toán
5	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;	45	105	D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D84	Tiếng Anh
6	Đại học	7810101	Du lịch	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);	105	195	A01	Toán	D01 Hoặc D03	Tiếng Anh	D14	Văn	A07	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
					- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;										
7	Đại học	7380101	Luật	100; 200; 301; 402.		75	150	A00	Toán	A07	Toán	C20	Văn	D01	Tiếng Anh
8	Đại học	7310608	Đông Phương học	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	45	105	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
9	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);	15	35	A00	Toán	A07	Toán	C20	Văn	D01	Tiếng Anh

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
					- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;										
10	Đại học	7480207	Tri tuệ nhân tạo	100; 200; 301; 402.		15	35	A00	Toán	D01 Hoặc D03 Hoặc D06	Văn	A01 Hoặc D28 Hoặc D29	Toán	D07 Hoặc D23 Hoặc D24	Toán
11	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;	15	35	A01	Toán	D01 Hoặc D03	Tiếng Anh	D14	Văn	A07	Toán
12	Đại học	7340115	Marketing	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);	15	35	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4			
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác			Tổ hợp môn	Môn chính		Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
					- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển; - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;										
13	Đại học	7510605	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;	15	35	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn
14	Đại học	7340102	Kinh doanh quốc tế	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển;	15	35	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Văn

1.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo đảm chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tương ứng từng phương thức, áp dụng với thí sinh khu vực 3 như sau:

- Phương thức 1: xét tuyển dựa vào học bạ THPT, điểm cộng theo từng trường hợp từ 18.0 trở lên.
- Phương thức 2: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt từ trước năm 2023 lấy mốc điểm từ 15 trở lên.
- Phương thức 3: Sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, đạt từ 550 trở lên.
- Phương thức 4: xét tuyển dựa trên điểm xét tốt nghiệp THPT, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt từ trước năm 2023 lấy mốc điểm từ 5.5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển của từng ngành

	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu theo phương thức				Tổ hợp môn xét tuyển			
				1	2	3	4	1	2	3	4
1	TBD	7340301	Kế toán	60	20	10	10	A00	A01	A09	D01
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng	70	10	10	10	A00	A01	A09	D01
3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh	100	30	10	10	A00	A01	A09	D01
4	TBD	7480201	Công nghệ thông tin	100	30	10	10	A00	D01 / D03 / D06	A01 / D28 / D29	D07 / D23 / D24
5	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh (*)	60	20	10	10	D01	D14	D66	D84
6	TBD	7810101	Du lịch	150	30	10	10	A01	A07	D01 hoặc D03	D14
7	TBD	7380101	Luật	100	30	10	10	A00	A07	C20	D01
8	TBD	7310608	Đông Phương học	60	20	10	10	C00	D01	C19	C20

	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu theo phương thức				Tổ hợp môn xét tuyển			
				1	2	3	4	1	2	3	4
9	TBD	7380107	Luật kinh tế	30	10	5	5	A00	A07	C20	D01
10	TBD	7480207	Trí tuệ nhân tạo	30	10	5	5	A00	D01 hoặc D03 hoặc D06	A01 hoặc D28 hoặc D29	D07 hoặc D23 hoặc D24
11	TBD	7810201	Quản trị khách sạn	30	10	5	5	A01	D01 hoặc D03	D14	A07
12	TBD	7340115	Marketing	30	10	5	5	A00	A01	A09	D01
13	TBD	7510605	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	30	10	5	5	A00	A01	A09	D01
14	TBD	7340102	Kinh doanh quốc tế	30	10	5	5	A00	A01	A09	D01

* Môn tiếng Anh nhân hệ số 2

Trong đó:

Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa;

Tổ hợp A01: Toán, Lý, Anh;

Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý;

Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;

Tổ hợp C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân;

Tổ hợp C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;

Tổ hợp D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;

Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;

Tổ hợp D23: Toán, Hóa, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D24: Toán, Hóa, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D28: Toán, Lý, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D29: Toán, Lý, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

Tổ hợp D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

1.6.2. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 1 (xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp trung học phổ thông (hay học bạ)):

i. Xác định điểm: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:

- Điểm trung bình (ĐTB) cộng của tất cả các môn trong 5 học kỳ (HK) (cả năm lớp 10, lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12); Mã tổ hợp hệ thống: HB5;
- ĐTB cộng của tất cả các môn trong 3 năm học lớp 10, lớp 11, và lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: HB6;
- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển học kỳ 1 năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: THHK1;
- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển trong cả năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: THCN.

ii. Cách tính điểm: Điểm được với 3 cách thức như sau:

- Điểm xét tuyển 5 học kỳ = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Học kỳ 1 lớp 12)
- Điểm xét tuyển 3 năm = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Cả năm lớp 12)
- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp học kỳ 1 năm lớp 12 (HK1) = (HK1 Môn 1 + HK1 Môn 2 + HK1 Môn 3)
- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp cả năm lớp 12 (CN) = (CN Môn 1 + CN Môn 2 + CN Môn 3)

iii. Điểm xét tuyển: $DXT = \text{Điểm phương thức} + \text{Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)}$.

iv. Điểm làm tròn: đến 1 chữ số thập phân.

v. Ngưỡng tối thiểu để xét tuyển và trúng tuyển: $DXT \geq 18$

Các chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

1.6.3. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 2 (xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023): Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số các môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

1.6.4. Điểm xét tuyển phương thức 3: xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM: căn cứ phiếu điểm của Đại học Quốc gia TP HCM cấp cho thí sinh.

1.6.5. Điểm xét tuyển phương thức 4 (xét điểm xét tốt nghiệp THPT): Căn cứ điểm xét tốt nghiệp trên giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

1.6.6. Thông tin chung khác

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.
- Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Tuyển sinh theo phương thức 1 xét tuyển học bạ THPT: từ ngày 03/1/2023 đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường (xét tuyển và nhập học liên tục trong năm).
- Tuyển sinh theo phương thức 2, dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thực hiện quy định theo khung thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tuyển sinh theo phương thức 3, dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM: dự kiến tháng từ tháng 4/2023.

1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

- *Đăng ký xét tuyển trực tuyến:* tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>. (Riêng xét tuyển đợt 1 phương thức 2 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2023 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đợt 2 thực hiện trên web trường như hướng dẫn).
- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện:* thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.
- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp:* tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.
- Zalo: 0886433379 | Điện thoại: (0258) 3727 147
- Email: tuyensinh@tbd.edu.vn | Hotline tư vấn tuyển sinh: 0886433379; (0258) 3727 147

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo phương thức 2 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
- Trường miễn phí lệ phí xét với các thí sinh nộp theo các phương thức xét tuyển khác (bao gồm: PTXT 1; PTXT 3 và PTXT 4).

1.10. Học phí với sinh viên chính quy

Mức học phí: 740.000 đồng/tín chỉ. Học phí được cố định suốt khóa học.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: từ tháng 01 đến tháng 09/2023;
- Tuyển sinh đợt 2: tháng 10/2023 (nếu còn chỉ tiêu);
- Tuyển sinh đợt 3: từ tháng 11 đến tháng 12/2023 (nếu còn chỉ tiêu).

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành.
- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chưa có.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Xem thêm phụ lục 2 đính kèm.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; 7,386,000,000 đồng (bằng chữ: Bảy tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu đồng chẵn).

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 36,000,000 đồng (bằng chữ: Ba mươi sáu triệu đồng chẵn).

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng trở lên tất cả các ngành, các loại hình chính quy, vừa làm vừa học (VLVH), từ xa ...
- Ngành khác: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp (TC), Cao đẳng (CD) trở lên tất cả các ngành; các loại hình chính quy, vừa học vừa làm, từ xa...

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước (toàn quốc).

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác.	50	811/QĐ-BGDDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018
2	Đại học	7380101	Luật	500	Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác.	50	811/QĐ-BGDDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018

2.5. Ngưỡng đầu vào

Điều kiện tiên quyết không có môn xét tuyển nào thấp hơn 5.0 điểm (thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Tổ hợp môn xét tuyển tương ứng từng ngành như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn xét tuyển		
			Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Chính trị	Chuyên ngành	Ngoại ngữ/ Tin học
2	7380101	Luật			

Xét trúng tuyển dựa vào bảng điểm bậc trung cấp hoặc cao đẳng trở lên với tổng điểm 03 môn xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong đó:

- Môn 1: Lựa chọn 1 trong các môn học chính trị.
- Môn 2: Lựa chọn 1 trong các môn học chuyên ngành.
- Môn 3: Lựa chọn 1 trong các môn học Ngoại ngữ hoặc Tin học.

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ Ngoại ngữ hoặc Tin học khác để chứng minh trình độ Ngoại ngữ hoặc Tin học thì được quy đổi điểm xét tuyển như sau:

– Quy đổi chứng chỉ Tin học thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ	Điểm quy đổi xét tuyển	Ghi chú
1	Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản	5	Đơn vị được cấp chứng chỉ do Bộ quy định
2	Ứng dụng CNTT nâng cao	6	
3	Tin học văn phòng MOS	7	Microsoft
4	Bằng TC thuộc khối ngành Tin học, CNTT	8	
5	Bằng CD thuộc khối ngành Tin học, CNTT	9	
6	Bằng DH thuộc khối ngành Tin học, CNTT	10	

– Quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ					Điểm quy đổi xét tuyển
	Trình độ theo QĐ số 177 (*)	Khung 6 bậc Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	TOEFL iBT	IELTS	
1	Trình độ A	Bậc 1	A1			5
2	Trình độ B	Bậc 2	A2		3.0	6
3	Trình độ C	Bậc 3	B1	45	3.5 - 4.0	7
4	CD tiếng Anh	Bậc 4	B2	61	5.0	8
5	DH tiếng Anh	Bậc 5	C1	80	6.0	9
6		Bậc 6	C2	100	7.0 - 7.5	10

(*) Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ GD&ĐT quy định chương trình tiếng Anh thực hành ABC.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Hình thức đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- *Đăng ký xét tuyển trực tuyến:* tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>. (Riêng xét tuyển đợt 1 phương thức 2 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2023 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đợt 2 thực hiện trên web trường như hướng dẫn).
- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện:* thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.
- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp:* tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.
- Zalo: 0886433379
- Điện thoại: (0258) 3727 147
- Email: tuyensinh@tbd.edu.vn
- Hotline tư vấn tuyển sinh: 0886433379; (0258) 3727 147

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Lệ phí 700,000 đồng/hồ sơ.

2.10. Học phí với sinh viên: 740,000 đồng/tín chỉ. Học phí được ổn định suốt khóa học.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

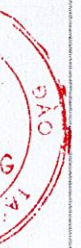
Thời gian tuyển sinh: tuyển sinh liên tục trong cả năm, tùy tình hình mở lớp trường sẽ ra thông báo xét tuyển các đợt như dự kiến hoặc thay đổi cho phù hợp.

Các đợt dự kiến:

- Tuyển sinh đợt 1: tháng 03/2023;
- Tuyển sinh đợt 2: tháng 09/2023;

2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành.
- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.



2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

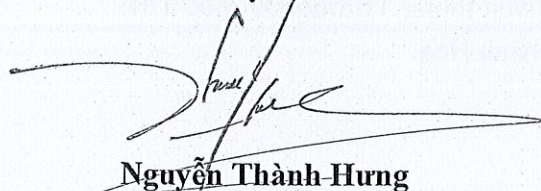
III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo từ xa.

Cán bộ kê khai



Nguyễn Thành Hưng

Giám đốc

Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông

SĐT: 0961660009 | Email: hung.nt@tbd.edu.vn





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC 1

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 15/12/2022

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực ...		
3.1.1.1.1	Ngành...		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý	7340	396
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	246
3.1.2.1.2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	65
3.1.2.1.3	Kế toán	7340301	85
3.1.2.2	Pháp luật	7380	115
3.1.2.2.1	Luật	7380101	115
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	7480	228
3.1.2.3.1	Công nghệ thông tin	748201	228
3.1.2.4	Nhân văn	7220	72
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	72

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	7310	139
3.1.2.5.1	Đông Phương học	7310608	139
3.1.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810	222
3.1.2.6.1	Du lịch	7810101	222
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Kinh doanh và quản lý	7340	0
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.2.1.2	Kế toán	7340301	0
3.2.2	Pháp luật	7380	31
3.2.2.1	Luật	7380101	31
3.2.3	Nhân văn	7220	
3.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810	
3.2.4.1	Du lịch	7810101	
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Kinh doanh và quản lý	7340	1
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1
3.3.1.2	Kế toán	7340301	0
3.3.2	Pháp luật	7380	44
3.3.2.1	Luật	7380101	44
3.3.3	Nhân văn	7220	
3.3.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.3.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810	
3.3.4.1	Du lịch	7810101	
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.4.1	Kinh doanh và quản lý	7340	
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	
3.4.1.2	Kế toán	7340301	
3.4.2	Pháp luật	7380	37
3.4.2.1	Luật	7380101	37

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.4.3	Nhân văn	7220	
3.4.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.4.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810	
3.4.4.1	Du lịch	7810101	

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (m²): 132,034 (m²).
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 434 (chỗ).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 13 m²/sinh viên.

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 250 chỗ	1	324.00
1.2	Phòng học từ 100 trở lên	2	288.00
1.3	Phòng học từ 25 – 75 chỗ	5	396.00
1.4	Số phòng học dưới 25 chỗ	1	36.00
1.5	Số phòng học đa phương tiện	14	956.40
1.6	Phòng hội đồng nhà trường	5	84.66
1.7	Phòng làm việc của Ban giám hiệu	2	54.00
1.8	Phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc trường	7	321.43
1.9	Phòng họp của cán bộ giảng dạy	2	162.00
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	277.50
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	13,284.31
	Tổng	47	16,184.3

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
16.	Nguyễn Đức Thành	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
17.	Nguyễn Thanh T oại	Nam		TS	Kinh tế Tài chính - Kế toán		7340101	Quản trị kinh doanh
18.	Lê Thị Thanh Vân	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
19.	Phạm Thị Vân	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
20.	Nguyễn Minh Thành	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
21.	Đặng Xuân Chính	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
22.	Nguyễn Trần Lê Na	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
23.	Nguyễn Dạ Thảo	Nữ		THS	Kinh tế kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
24.	Nguyễn Đăng Huyền Trần	Nữ		THS	Quản lý tài nguyên và môi trường		7340101	Quản trị kinh doanh
25.	Đào Huy Nhật	Nam		THS	Quản lý xây dựng		7340101	Quản trị kinh doanh
26.	Đinh Thị Thu Hà	Nữ		TS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
27.	Nguyễn Bá Hùng	Nam		TS	Khoa học tri thức		7340201	Tài chính - Ngân hàng
28.	Văn Hữu Quang Nhật	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
29.	Nguyễn Đức Thành	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
30.	Lê Thị Kiều Anh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
31.	Lê Hữu	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
32.	Lê Ngọc Bửu	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
33.	Trần Thị Yến Loan	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
34.	Nguyễn Minh Hải	Nam		THS	Tài chính ứng dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
35.	Mai Văn Tới	Nam		THS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
36.	Đinh Văn Hương	Nam		THS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
37.	Nguyễn Đình Cường	Nam		THS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
38.	Nguyễn Thanh Toại	Nam		TS	Kinh tế TCKT		7340301	Kế toán
39.	Nguyễn Bá Hùng	Nam		TS	Khoa học tri thức		7340301	Kế toán
40.	Đinh Thị Thu Hà	Nữ		TS	Kinh tế		7340301	Kế toán
41.	Ngô Hương	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340301	Kế toán
42.	Huỳnh Đức Thái Lâm Hoàng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7340301	Kế toán
43.	Nguyễn Hữu Quy	Nam		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
44.	Trần Tâm Anh	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
45.	Trần Thị Kim Thúy	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán
46.	Huỳnh Thị Phương Anh	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
47.	Lương Thị Kim Duyên	Nữ		THS	- QTKD (ThS) - Kế toán doanh nghiệp (Cử nhân)		7340301	Kế toán
48.	Đinh Thị Hải Yến	Nữ		THS	- QTKD (ThS) - Kế Toán (CN)		7340301	Kế toán
49.	Lê Hữu Bằng	Nam		THS	- QTKD (ThS) - Kế Toán (CN)		7340301	Kế toán
50.	Thái Ninh	Nam		THS	Kinh tế		7340301	Kế toán
51.	Đặng Trường Sơn	Nam		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
52.	Nguyễn Đức Thuận	Nam		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
53.	Christopher Alan Paratt	Nam		TS	Trí tuệ nhân tạo		7480201	Công nghệ thông tin
54.	Nguyễn Trung Lập	Nam		TS	Khoa học tri thức		7480201	Công nghệ thông tin
55.	Nguyễn Hữu Trọng	Nam		TS	Toán tin		7480201	Công nghệ thông tin
56.	Nguyễn Bá Hùng	Nam		TS	Khoa học tri thức		7480201	Công nghệ thông tin
57.	Lê Hữu Tuấn	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
58.	Nguyễn Đăng Bắc	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
59.	Nguyễn Văn Tự	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
60.	Lê Thiện Phương	Nam		THS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
61.	Phạm Xuân Bình	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
62.	Nguyễn Khắc Huy	Nam		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
63.	Lê Trung Tín	Nam		THS	Tự động hóa		7480201	Công nghệ thông tin
64.	Đỗ Sỹ Cường	Nam		THS	Khoa học		7480201	Công nghệ thông tin
65.	Trương Anh Tuấn	Nam		TS	Văn tự học Hán ngữ		7310608	Đông phương học
66.	Phạm Quốc Lộc	Nam		TS	Ngôn ngữ so sánh (Mỹ)		7310608	Đông phương học
67.	Nguyễn Trung Lập	Nam		TS	Khoa học tri thức		7310608	Đông phương học
68.	An Hei Won	Nữ		THS	Hàn Quốc học		7310608	Đông phương học
69.	Park Jong Ryul	Nam		THS	Văn chương		7310608	Đông phương học
70.	Trần Hoài Nam	Nam		THS	Hàn Quốc học		7310608	Đông phương học
71.	Nguyễn Thị Quế Hương	Nữ		THS	Giáo Dục Hán Ngữ		7310608	Đông phương học
72.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		THS	Sư phạm chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Hán		7310608	Đông phương học
73.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		THS	- Khoa học Quản lý và Công trình (ThS)		7310608	Đông phương học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					- Sư phạm. Ngôn ngữ Trung quốc (CN)			
74.	Nguyễn Trần Bảo Trinh	Nữ		THS	Văn học Việt Nam		7310608	Đông phương học
75.	Hồ Thị Thùy Vân	Nữ		THS	Ngôn ngữ học		7310608	Đông phương học
76.	Đinh Thị Thủy Nga	Nữ		THS	Nhân quyền và dân chủ hóa		7310608	Đông phương học
77.	Võ Đình Văn	Nam		THS	Thần học		7310608	Đông phương học
78.	Park Eui Rom	Nam		ĐH	Lịch sử		7310608	Đông phương học
79.	Lê Anh Thư	Nữ		TS	Địa lý học (du lịch)		7810101	Du lịch
80.	Võ Sáng Xuân Lan	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7810101	Du lịch
81.	Mai Thị Kiều Phương	Nữ	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7810101	Du lịch
82.	Nguyễn Bá Hùng	Nam		TS	Khoa học tri thức		7810101	Du lịch
83.	Bùi Trần Phương	Nữ		TS	Lịch sử		7810101	Du lịch
84.	Nguyễn Quốc Tiến	Nam		THS	Du Lịch		7810101	Du lịch
85.	Võ Trần Hải Linh	Nam		THS	Quản lý Du lịch		7810101	Du lịch
86.	Trần Đặng Phi Minh Quốc	Nam		THS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
87.	Huỳnh Thị Thúy An	Nữ		THS	Quản trị di sản và Lãnh thổ du lịch		7810101	Du lịch

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
88.	Đinh Thị Nga	Nữ		THS	Quản trị Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
89.	Nguyễn Phùng Thu Trinh	Nữ		THS	Quản trị Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
90.	Lê Thị Lan Hương	Nữ		THS	Quản trị Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
91.	Trần Thị Phi Ánh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh quốc tế		7810101	Du lịch
92.	Đào Thị Huệ	Nữ		THS	Tâm lý học		7810101	Du lịch
93.	Phạm Quốc Lộc	Nam		TS	Văn học Mỹ so sánh		7220201	Ngôn ngữ Anh
94.	Hà Văn Sinh	Nam		TS	Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
95.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		TS	Chính sách hợp tác quốc tế		7220201	Ngôn ngữ Anh
96.	Võ Sáng Xuân Lan	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
97.	Nguyễn Thuận Tuyết Sương	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
98.	Ngô Hà Giang	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
99.	Nguyễn Thúc Trí	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
100.	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ		THS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
101.	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
102.	Nguyễn Trần Hoài Phương	Nữ		THS	Lý luận và PP dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
103.	Nguyễn Lê Kim Khánh	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
104.	Nguyễn Thị Thư	Nữ		THS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
105.	Võ Văn Khương	Nam		THS	LL&PPGD Bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
106.	Marie Chinn	Nữ		ĐH	Khoa học mở		7220201	Ngôn ngữ Anh
107.	Christopher Alan Paratt	Nam		TS	Trí tuệ nhân tạo		7480107	Trí tuệ nhân tạo (dự kiến)
108.	Lê Thị Kiều Anh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing (dự kiến)
109.	Nguyễn Đức Thành	Nam		TS	Kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế (dự kiến)
110.	Nguyễn Bá Hùng	Nam		TS	Khoa học tri thức		7510605	Logistics và QLCCU (dự kiến)
111.	Huỳnh Đức Thái Lâm Hoàng	Nam		TS	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế (dự kiến)

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
112.	Võ Sáng Xuân Lan	Nữ		TS	Ngôn ngữ học du lịch		Mã ngành	Tên ngành
	Tổng số giảng viên toàn trường (*)	92					7810201	Quản trị khách sạn (dự kiến)

* Giảng viên giảng dạy các ngành dự kiến mở mới năm tuyển sinh 2023 sẽ được cập nhật chi tiết trong đề án tuyển sinh chính thức

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Môn giảng dạy	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
1.	Trần Cẩm Thi	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh lễ hành	Địa lý	7810101	Du lịch
2.	Cao Thị Lê Trân	Nữ		THS	Du lịch thông minh	Quản lý công nghiệp du lịch	7810101	Du lịch
3.	Huỳnh Quốc Trường	Nam		THS	Chuyên đề 2: Thủ tục xuất nhập cảnh	Quản trị kinh doanh	7810101	Du lịch
4.	Trần Duy Bảo	Nam		THS	English 1; Tiếng Anh 3	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
5.	Lê Thị Thanh Tịnh	Nữ		TS	Công dân toàn cầu	Giáo dục	7220201	Ngôn ngữ Anh
6.	Willie Huỳnh	Nam		Cử nhân	English 1	Lịch sử (Mỹ)	7220201	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Môn giảng dạy	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
7.	Vũ Thị Lan Phương	Nữ		TS	Tiếng Anh 4	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
8.	Trần Công Huân	Nam		THS	- Kinh tế chính trị Mác-Lênin - Triết học Mác-Lênin	Triết học		
9.	Trần Thị Khánh Linh	Nữ		THS	- Tư tưởng Hồ Chí Minh - Triết học Mác – Lênin - Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học		
10.	Đỗ Văn Soan	Nam		THS	- Chủ nghĩa xã hội khoa học - Lịch sử Đảng CSVN	Khoa học xã hội và nhân văn		
11.	Nguyễn Thu Hồng	Nữ		THS	Quản trị khởi nghiệp	Khoa học biển	7340101	Quản trị kinh doanh
12.	Nguyễn Quang Vinh	Nam		THS	Chính sách công	Kinh tế	7380101	Luật
13.	Nguyễn Xuân Huy	Nam		Cử nhân	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục thể chất		
14.	Nguyễn Ngọc Hiệp	Nam		Cử nhân	Giáo dục thể chất 3	Luật		
15.	Võ Thị Vũ Uyên	Nữ		Cử nhân	Phát triển toàn diện qua nghệ thuật	Sư phạm âm nhạc		
16.	Nguyễn Hồng Tín	Nam		TS	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục học		
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng (*) (HK1 2022-2023)	16						

* Giảng viên giảng dạy các ngành dự kiến mở mới năm tuyển sinh 2023 sẽ được cập nhật chi tiết trong đề án tuyển sinh chính thức



Khánh Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP HỢP TÁC ĐÀO TẠO

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
1	IVS	CNTT	x	x	x	x	x	ADAI Lab
2	FPT	CNTT		x		x		
3	Công viên phần mềm Quân đội	CNTT, đào tạo		x	x			TBD Lab
4	FOIS Vietnam	CNTT, đào tạo	x	x	x	x		
5	Đại học Jeju	Đào tạo	x		x			Trao đổi GV SV
6	Kaspersky	CNTT	x					Hỗ trợ phần mềm ATTT
7	VHEC	CNTT		x	x	x		
8	HTDS	CNTT		x	x	x		
9	Hội Doanh Nhân Khởi Nghiệp Khánh Hòa	Khởi nghiệp	x	x		x	x	
10	ACB Khánh Hòa	Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD	x	x	x	x	x	
11	SSI Nha Trang	Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD	x	x	x	x	x	
12	CFA Vietnam	Tài Chính, Ngân Hàng,	x	x	x	x	x	

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
		Kế Toán, QTKD						
13	PUM		x	x		x		
14	ACCA Vietnam	Tài chính - Kế Toán	x	x	x	x		
15	VACPA		x	x		x		
16	Vinpearl	KS, Resort	x	x	x	x		
17	Sheraton	KS, Resort	x	x	x	x		
18	Salford Business School	Education	x					Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên
19	La Trobe Business School							Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên
20	BIV Marketing	Khánh Hòa	x	x	x	x		
21	Tập đoàn Marriott	KS, Resort	x	x	x	x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
22	Vinpearl	KS, Resort	x	x	x	x		
23	Sheraton	KS, Resort	x	x	x	x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
24	S Solution	Đầu tư, Nhân lực	x			x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
25	Hoàng Anh Đà Lạt	Du lịch, Nhà hàng, Lưu trú, Nông sản	x	x	x	x	x	Hợp tác nghiên cứu, hoặc nhận nghiên cứu

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
		sạch, Đào tạo khởi nghiệp, Sản phẩm TCMN						theo đặt hàng của doanh nghiệp
26	Hoàn Hảo Travel	Lữ hành	x	x	x	x		
27	Công ty Viet Promotion	Lữ hành, sự kiện	x	x	x	x		
28	Six Senses Ninh Van Bay	Resort, DL sức khỏe	x	x	x	x	x	Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
29	Intercontinental Hotel Nha Trang	KS, DL chăm sóc sức khỏe	x	x	x	x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
30	KS Novotel Nha Trang	KS, Resort	x	x	x	x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
31	Hàn Quốc: Ngân hàng Shinhan Bank	Ngân hàng	x	x	x	x	Hỗ trợ học bổng 2017,2018, 2019,2020, 2/2022,10/2022	
32	Hàn Quốc: Hyangsang		x	x	x	x	hỗ trợ học bổng năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2/2022, 10/2022	

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
33	Hàn Quốc: Hyundai Vinashin	đóng tàu	x	K17 đã từng thực tập tại đây	x	x	hỗ trợ học bổng năm 2018,2019	
34	Hàn Quốc: Người Hàn Quốc		x	x	x	x	hỗ trợ học bổng năm 2018, 2019	
35	Hàn Quốc: NTC		x	x	x	x	hỗ trợ học bổng 2/2022	
36	Hàn Quốc: Cộng đồng người Hàn Quốc tại Nha Trang		x	x	x	x	hỗ trợ học bổng 10/2022	
37	Hàn Quốc: Korean Foundation	Tổ chức phi lợi nhuận	x	x	x	x		Hỗ trợ giáo trình, tài trợ hoạt động.
38	Hàn Quốc: KLTI	Giáo dục	x	x	x	x		Hỗ trợ giáo trình.
39	Hàn Quốc: Công ty ITM SEMICONDUCTOR	Chất bán dẫn	x	x	x	x		
40	Hàn Quốc: Đại học Busan	Trường đại học	x	x	x	x		Giao lưu
41	Hàn Quốc: Đại học Gachon	Trường đại học	x	x	x	x		Giao lưu
42	Ngôn ngữ Anh: Mường Thanh	KS, Resort	x	x	x			
43	Ngôn ngữ Anh: Liberty Central				x			

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
44	Ngôn ngữ Anh: Vinpearl	KS, Resort	x	x	x			
45	Ngôn ngữ Anh: Sheraton	KS, Resort			x			
46	Ngôn ngữ Anh: Shinhan Bank						x	
47	Ngôn ngữ Anh: Let's Start	TT Tiếng Anh		x	x	x		
48	Tòa án Nhân dân TP. Nha Trang	Tư pháp		x	x	x		
49	Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa	Tư pháp		x	x	x		
50	Tòa án Nhân dân Tỉnh Phú Yên	Tư pháp		x	x	x		
51	Công ty TNHH Luật T&D	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
52	Công ty TNHH Luật Sunlaw (Khánh Hòa)	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
53	Công ty TNHH Thừa Phát lại Nha Trang	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
54	Trường ĐH Luật - ĐHQGHN	Đào tạo	x		x			
55	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
56	Trung tâm Khoa học Giáo dục Khởi nghiệp Việt	Khởi nghiệp	x	x	x	x		
57	Đoàn Luật sư Khánh Hòa	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
58	Đoàn Luật sư Đắc Lắc	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
59	Công ty Luật Bảo Khánh	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
60	Công ty Luật Center Capital Law (CCLAW)	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
61	Công ty Luật Phan Bạch Mai	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
62	Công ty Luật Trung Văn	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		